

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

Tháng 02, năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Địa chỉ: Khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Trụ sở chính tại khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Lãnh đạo	Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch Công ty (đến ngày 30/06/2020)
	Ông Đặng Mạnh Dương	Chủ tịch Công ty (từ ngày 01/07/2020)
	Ông Ngô Xuân Đăng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Văn Thuận	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Yến	Phó Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 28 tháng 02 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Văn Vụ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0638-2018-043-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

A blue ink signature of Nguyễn Thị Lan.

Nguyễn Thị Lan
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1685-2018-043-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.305.363.529	26.815.833.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.404.211.999	6.056.488.651
1. Tiền	111		5.904.211.999	88.165.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	5.968.323.313
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		424.008.214	13.396.942.194
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	424.008.214	13.396.942.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.063.059.820	3.975.665.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.091.004.820	1.388.132.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	81.996.000	1.229.944.784
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.940.059.000	1.357.587.695
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(50.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	2.020.482.856	2.760.456.086
1. Hàng tồn kho	141		2.020.482.856	2.760.456.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.600.640	626.281.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.239.815	394.028.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.13	232.360.825	232.252.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		829.406.782.477	817.016.548.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		828.332.467.647	772.879.515.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	827.962.683.816	772.385.631.686
- Nguyên giá	222		949.439.443.596	892.506.563.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.476.759.780)	(120.120.931.655)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	369.783.831	493.883.667
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(290.015.879)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.232.000	43.621.324.511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	31.232.000	43.621.324.511
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.082.830	515.708.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.043.082.830	515.708.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		844.712.146.006	843.832.381.715

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		6.402.496.072	14.211.374.766
I. Nợ ngắn hạn	310		6.402.496.072	14.211.374.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.250.272.430	6.301.407.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.111.538.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.037.762	110.763.124
4. Phải trả người lao động	314		772.584.000	129.879.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	394.884.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	4.341.205.416	4.957.281.125
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.396.464	1.205.622.464
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		838.309.649.934	829.621.006.949
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	838.309.649.934	829.621.006.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		837.516.738.412	829.318.013.112
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		489.917.685	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		489.917.685	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		844.712.146.006	843.832.381.715
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Thương

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	59.832.588.364	68.418.735.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	45.255.000	226.070.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	59.787.333.364	68.192.665.087
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	54.869.669.423	65.081.645.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.917.663.941	3.111.019.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	795.589.914	3.055.091.786
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	5.115.225.927	4.770.300.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		598.027.928	1.395.811.718
11. Thu nhập khác	31		16.557.605	319.118.650
12. Chi phí khác	32		10.030.086	331.077.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.527.519	(11.958.459)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		604.555.447	1.383.853.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	86.037.762	284.851.324
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		518.517.685	1.099.001.935

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Chữ tích

Vũ Thị Thu Thương

Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	604.555.447	1.383.853.259
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.523.927.961	1.532.032.557
- Các khoản dự phòng	03	50.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(812.005.914)	(3.345.091.786)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.366.477.494	(429.205.970)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.286.210	327.263.264
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	678.675.775	(1.077.098.870)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.578.071.132)	(3.194.194.250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(527.374.580)	636.223.626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.451.324)	(230.707.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.175.675.000	8.265.201.242
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.348.901.000)	(16.871.208.419)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(6.341.683.557)	(12.573.726.514)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.095.532.989)	(43.072.764.211)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.416.000	290.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(13.396.942.194)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	768.523.894	3.055.091.786
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	8.689.406.905	(28.124.614.619)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.430.276.400
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40	-	6.430.276.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.347.723.348	(34.268.064.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.056.488.651	40.324.553.384
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.404.211.999	6.056.488.651

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Thương

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Ban Lãnh đạo Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 741.739.512.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

Trụ sở Công ty tại Khu I thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn và giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý, chế biến rác thải vệ sinh môi trường;
- Tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ đường sắt.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng, tu bổ đê kè, cống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 24- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập Báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, cung cấp dịch vụ.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Các khoản chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, Công ty phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới, tiêu nước. Trong đó, phần mềm máy tính, website đã hết thời gian khấu hao, quy trình tưới, tiêu nước được khấu hao trong thời gian 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn các các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu thực tế trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp Nhà nước cấp.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quỹ do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Công ty đã hoặc sẽ nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hình thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của bộ phận này, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác...

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39.787.952	88.165.338
Tiền gửi ngân hàng	5.864.424.047	-
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	5.968.323.313
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.500.000.000	5.968.323.313
Tổng	8.404.211.999	6.056.488.651

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194
Tổng	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194

(*) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Nam Định.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La	410.257.000	-
UBND thị trấn Ngô Đồng	876.115.000	876.115.000
Cục Tài Chính Bộ Quốc Phòng	272.181.820	272.181.820
Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái	463.196.000	-
UBND xã Giao Phong	-	170.581.000
Các đối tượng khác	69.255.000	69.255.000
Tổng	2.091.004.820	1.388.132.820

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Phong Tiến	-	138.216.107
Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn	-	1.007.275.807
Công ty TNHH Nhà Đẹp 365	50.996.000	-
Các đối tượng khác	31.000.000	84.452.870
Tổng	81.996.000	1.229.944.784

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.938.000.000	-	1.334.090.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	290.000.000	-	500.000.000	-
Bà Đỗ Thị Yến	-	-	491.590.000	-
Ông Trần Văn Thuận	880.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	450.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	318.000.000	-	342.500.000	-
Các khoản phải thu khác	2.059.000	-	23.497.695	-
Cơ quan Bảo hiểm xã hội	-	-	20.340.000	-
Các đối tượng khác	2.059.000	-	3.157.695	-
Tổng	1.940.059.000	-	1.357.587.695	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	876.115.000	826.115.000	876.115.000	876.115.000
Trong đó:				
	Quá hạn 6 - 12 tháng	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
UBND thị trấn Ngô Đồng	-	-	-	876.115.000
Tổng				876.115.000

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	298.717.811	-	270.353.428	-
Công cụ, dụng cụ	135.254.479	-	4.816.116	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.586.510.566	-	2.485.286.542	-
Tổng	2.020.482.856	-	2.760.456.086	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Khu I, thị trấn Ngõ Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	521.533.221.906	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	359.742.521.233	892.506.563.341
Tăng trong kỳ	49.587.706.955	40.600.000	-	133.100.000	7.256.340.300	57.017.747.255
Mua mới	-	40.600.000	-	133.100.000	-	173.700.000
XDCB hoàn thành (*)	49.587.706.955	-	-	-	7.256.340.300	56.844.047.255
Giảm trong kỳ	-	44.000.000	-	-	40.867.000	84.867.000
Thanh lý, nhượng bán	-	44.000.000	-	-	-	44.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	40.867.000	40.867.000
Số dư tại 31/12/2020	571.120.928.861	5.713.067.160	2.607.805.000	3.039.648.042	366.957.994.533	949.439.443.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	106.238.174.005	3.322.905.057	2.299.697.863	2.809.694.730	5.450.460.000	120.120.931.655
Tăng trong kỳ	879.425.970	356.664.297	123.242.858	40.495.000	-	1.399.828.125
Khấu hao trong kỳ	879.425.970	356.664.297	123.242.858	40.495.000	-	1.399.828.125
Giảm trong kỳ	-	44.000.000	-	-	-	44.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	44.000.000	-	-	-	44.000.000
Số dư tại 31/12/2020	107.117.599.975	3.635.569.354	2.422.940.721	2.850.189.730	5.450.460.000	121.476.759.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	415.295.047.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.385.631.686
Tại ngày 31/12/2020	464.003.328.886	2.077.497.806	184.864.279	189.458.312	361.507.534.533	827.962.683.816

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 6.045.883.043 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 4.906.432.361 đồng).

- (*) Trong đó: Phần tăng do hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng cống Ngõ Đồng từ nguồn vốn điều lệ được cấp bổ sung là 45 tỷ đồng; phần nguyên giá tài sản tăng được lấy từ nguồn chi thường xuyên là 8.239.592.300 đồng, tương ứng với ghi tăng vốn chủ sở hữu.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quy trình tưới, tiêu nước	Phần mềm tính học, website	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	620.499.546	163.400.000	783.899.546
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	620.499.546	163.400.000	783.899.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	126.615.879	163.400.000	290.015.879
Tăng trong kỳ	124.099.836	-	124.099.836
Khấu hao trong kỳ	124.099.836	-	124.099.836
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	250.715.715	163.400.000	414.115.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	493.883.667	-	493.883.667
Tại ngày 31/12/2020	369.783.831	-	369.783.831

5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình cải tạo, nâng cấp mở rộng cống Ngõ Đồng	-	43.550.110.011
Chi phí khảo sát thiết kế các công trình xây đúc kế hoạch năm sau	31.232.000	71.214.500
Tổng	31.232.000	43.621.324.511

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.000.882.830	515.708.250
Chi phí trả trước khác	42.200.000	-
Tổng	1.043.082.830	515.708.250

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị ghi sổ	trả nợ	Giá trị ghi sổ	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy	-	-	3.823.303.000	3.823.303.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức Trí	119.750.000	119.750.000	119.750.000	119.750.000
Công ty cổ phần Công Tới	77.883.354	77.883.354	1.494.304.793	1.494.304.793
Công ty TNHH Nội Thất Sao Việt	117.625.034	117.625.034	117.625.034	117.625.034
Công ty TNHH sản xuất VL và XD Hùng An Mai	147.679.598	147.679.598	147.679.598	147.679.598
Các đối tượng khác	787.334.444	787.334.444	598.744.628	598.744.628
Tổng	1.250.272.430	1.250.272.430	6.301.407.053	6.301.407.053

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(232.252.849)	539.752.636	539.752.636	(232.252.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.851.324	114.637.762	203.451.324	6.037.762
Thuế thu nhập cá nhân	15.911.800	58.647.000	74.558.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	44.993.234	45.101.210	(107.976)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	(121.489.725)	761.030.632	865.863.970	(226.323.063)
Phải thu	232.252.849			232.360.825
Phải nộp	110.763.124			6.037.762

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.071.000	150.645.197
Bảo hiểm xã hội	830.500	-
Bảo hiểm y tế	133.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	36.705	-
Phải trả, phải nộp khác	4.270.133.711	4.806.635.928
Ông Nguyễn Thanh Bình	855.813.149	907.492.381
Ông Nguyễn Viết Lân	-	1.074.570.000
Ông Trần Văn Bích	991.743.992	1.778.058.046
Phải trả CBCNV	970.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.452.576.570	1.046.515.501
Tổng	4.341.205.416	4.957.281.125

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	827.979.736.712	302.993.837	-	828.282.730.549
Tăng trong năm	6.430.276.400	-	927.846.342	7.358.122.742
Tăng vốn trong năm	6.430.276.400	-	-	6.430.276.400
Lãi trong năm	-	-	927.846.342	927.846.342
Giảm trong năm	5.092.000.000	-	927.846.342	6.019.846.342
Giảm vốn trong năm	5.092.000.000	-	-	5.092.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	927.846.342	927.846.342
Số dư tại 31/12/2019	829.318.013.112	302.993.837	-	829.621.006.949
Số dư tại 01/01/2020	829.318.013.112	302.993.837	-	829.621.006.949
Tăng trong kỳ	8.239.592.300	-	583.270.060	8.822.862.360
Tăng vốn trong kỳ (*)	8.239.592.300	-	-	8.239.592.300
Lãi trong kỳ	-	-	518.517.685	518.517.685
Tăng khác	-	-	64.752.375	64.752.375
Giảm trong kỳ	40.867.000	-	93.352.375	134.219.375
Giảm khác (**)	40.867.000	-	93.352.375	134.219.375
Số dư tại 31/12/2020	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934

Trong đó:

(*) Số vốn tăng trong kỳ là giá trị của các công trình đủ điều kiện ghi nhận là tài sản mà Công ty là chủ đầu tư lấy nguồn từ nguồn sửa chữa thường xuyên.

(**) Trong đó: giảm lợi nhuận số tiền 28.600.000 đồng số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra tài chính năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Nam Định.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt- Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Thương

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Đặng Mạnh Dương